

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo làng học sinh Trường THPT Mường Lát, huyện Mường Lát

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị Quyết số 397/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Sửa chữa, cải tạo làng học sinh Trường THPT Mường Lát, huyện Mường Lát;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Báo cáo số 4885/SXD-HĐXD ngày 14/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo làng học sinh Trường THPT Mường Lát, huyện Mường Lát với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Sửa chữa, cải tạo làng học sinh Trường THPT Mường Lát, huyện Mường Lát.
2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.
3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát.
4. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên làng học sinh Trường THPT Mường Lát, huyện Mường Lát.
5. Nhà thầu thiết kế, lập dự toán xây dựng: Công ty TNHH tư vấn xây dựng và thương mại Thanh Hóa.
6. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thanh Hóa.
7. Nội dung và quy mô đầu tư
- 7.1. Các hạng mục sửa chữa, cải tạo

7.1.1. Hạng mục Nhà quản lý:

Công trình có quy mô 01 tầng + tầng trệt, diện tích xây dựng 65,7m². Chiều cao công trình 7,9m (tính từ cốt sân đến cốt đỉnh mái), trong đó: Tầng trệt cao 2,0m; tầng 1 cao 3,9m; mái cao 2,0m.

Nền tầng trệt lát mới gạch Ceramic KT 500x500mm. Nền phòng tắm, phòng vệ sinh lát gạch chống trơn KT 300x300mm. Tường phòng tắm, phòng vệ sinh ốp gạch men kính KT 300x600mm cao 1,8m. Trát tường trong và ngoài nhà tầng trệt; trát trám vá một số vị trí tường bị bong tróc bằng vữa xi măng (VXM) mác 75 dày 15mm. Cạo bỏ lớp sơn cũ toàn bộ nhà, lăn sơn trực tiếp 01 nước lót + 02 nước phủ màu. Vệ sinh và đánh bóng lại granito bậc tam cấp; vệ sinh lại sê nô mái. Lắp dựng mới cửa sổ bằng khung nhựa lõi thép pano kính. Sơn lại cửa đi 03 nước; sơn chống gỉ hoa sắt cửa sổ 03 nước. Lắp đặt mới 02 quạt trần cho 02 phòng làm việc.

7.1.2. Hạng mục Nhà ở học sinh (30 cái):

Mỗi công trình có quy mô 01 tầng + tầng trệt, diện tích xây dựng 51,8m². Chiều cao công trình 7,9m (tính từ cốt sân đến cốt đỉnh mái), trong đó: Nền nhà tại cốt ±0.000 cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,15m; tầng trệt cao 2,0m; tầng 1 cao 2,8m; mái cao 2,1m.

Xây tường ngăn 01 gian tầng trệt làm khu bếp nấu ăn bằng gạch không nung VXM mác 50, vữa trát mác 75, lăn sơn trực tiếp 03 nước. Lắp dựng mới 01 cửa đi, 02 cửa sổ bằng nhựa lõi thép gia cường pano kính dày 5mm tại khu bếp ngăn mới. Nền khu bếp nấu tầng trệt và sàn tầng 1 lát mới gạch Ceramic KT 500x500mm. Nền tầng trệt ngoài khu bếp nấu láng lại VXM mác 100 dày 30mm. Trát trám vá một số vị trí tường bị bong tróc bằng VXM mác 75 dày 15mm. Cạo bỏ lớp vôi ve cũ toàn bộ nhà, lăn sơn trực tiếp 01 nước lót + 02 nước phủ màu. Tháo dỡ mái tôn cũ, lợp lại bằng tôn múi các nhiệt dày 0,4mm; cạo bỏ một phần lớp sơn vì kèo thép bị rỉ sét, sơn lại bằng sơn chống rỉ 03 nước. Tháo dỡ trần nhựa cũ, đóng lại trần tôn giả gỗ. Làm mới lại hệ thống cấp điện toàn bộ nhà, toàn bộ dây điện đi âm trong tường và trên trần tôn giả gỗ. Vệ sinh và đánh bóng lại lớp granito bậc cầu thang. Tháo dỡ lan can cầu thang, lắp dựng mới lan can bằng inox. Tháo dỡ, thay thế 16 bộ cửa đi và 40 bộ cửa sổ của 30 nhà bằng cửa nhựa lõi thép gia cường, pano kính dày 5mm. Vệ sinh và sơn lại cửa đi 03 nước; vệ sinh và sơn chống gỉ hoa sắt cửa sổ 03 nước.

7.1.3. Hạng mục 03 khu nhà tắm + vệ sinh (khu nam và khu nữ)

Mỗi công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 44,8m². Chiều cao công trình 3,4m (từ cốt sân đến cốt đỉnh mái), trong đó: Nền nhà tại cốt ±0.000 cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,2m; tầng 1 cao 2,7m; tường chắn mái cao 0,5m.

Tháo dỡ nền gạch cũ, lát mới gạch Ceramic chống trơn KT 300x300mm. Tường trong các phòng (trừ hành lang) ốp gạch men kính KT 300x600mm cao 1,8m. Bóc lớp vữa láng cũ, vệ sinh, quét dung dịch chống thấm mái, láng lại VXM mác 100 dày 30mm tạo dốc thoát nước mái. Trám vá tường bị bong tróc bằng VXM mác 75 dày 15mm. Cạo bỏ lớp vôi ve cũ toàn bộ nhà; lăn sơn trực

tiếp 01 nước lót + 02 nước phủ màu. Thay mới cửa đi bằng cửa khung thép, vách tôn dày 2mm. Thay mới cửa sổ bằng cửa nhựa lõi thép pano kính mờ dày 5mm. Tháo dỡ thiết bị vệ sinh cũ, thay mới toàn bộ. Làm mới lại hệ thống cấp điện toàn bộ nhà, toàn bộ dây điện đi âm trong tường và trần nhà.

7.1.4. Sửa chữa khu nhà vệ sinh (02 cái):

Mỗi công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 50,0m². Chiều cao công trình 3,4m (từ cốt sân đến cốt đỉnh mái), trong đó: Nền nhà tại cốt ±0.000 cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,2m; tầng 1 cao 2,7m; tường chắn mái cao 0,5m.

Tháo dỡ nền gạch cũ, lát mới gạch Ceramic chống trơn KT 300x300mm. Đổ lại nền sân bê tông giữa 02 nhà vệ sinh. Bóc lớp vữa láng cũ, vệ sinh, quét dung dịch chống thấm mái, láng lại VXM mác 100 dày 30mm tạo dốc thoát nước mái. Trám vá tường bị bong tróc bằng VXM mác 75 dày 15mm. Cạo bỏ lớp vôi ve cũ toàn bộ nhà; lăn sơn trực tiếp 01 nước lót + 02 nước phủ màu. Thay mới cửa đi bằng cửa khung thép, vách tôn dày 2mm. Tháo dỡ thiết bị vệ sinh cũ, thay mới toàn bộ.

7.1.5. Hạng mục khu bể nước tắm nữ: Đổ lại bê tông nền sân mác 200 dày 80mm. Xây mới bậc lên xuống bằng gạch không nung VXM mác 50; xây hố ga thu nước và lắp đường ống PVC D110 thoát nước.

7.1.6. Sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng: Tuyến đường dây 0,4kV cấp điện cho khu nhà ở học sinh đi dọc đường giao thông nội khu và sử dụng dây cáp vặn xoắn AL/XLPE 4x50mm², tuyến dây vào trong nhà sử dụng loại dây dẫn Cu/XLPE/PVC 2x6mm². Cột điện dùng cột bê tông ly tâm loại h=12,0m, 10,0m và 8,5m.

7.1.7. Sửa chữa hệ thống cấp nước sinh hoạt: Phá dỡ bể nước cũ khu tắm Nam bị hư hỏng và xây mới lại, bể nước nổi có kích thước phủ bì 7,5x3,4m cao 2,0m, đáy bể bằng BTCT đá 1x2 mác 200, tường bể và tường ngăn xây gạch đặc không nung VXM mác 50, trát trong và trát ngoài bằng VXM mác 75. Lắp đặt mới đường ống cấp nước HDPE D63.

7.2. Các hạng mục xây dựng mới

7.2.1. Hạng mục Nhà sinh hoạt chung

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 01 tầng + tầng trệt, diện tích xây dựng 158,4m². Chiều cao công trình 9,45m (tính từ cốt sân đến cốt đỉnh mái), trong đó: Nền nhà tại cốt ±0.000 cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,45m; tầng trệt cao 2,7m; tầng 01 cao 3,7m; mái cao 2,6m. Mặt bằng tầng trệt bố trí sân thoáng không xây tường bao. Mặt bằng tầng 01 bố trí không gian sinh hoạt chung. Giao thông đứng bằng 02 cầu thang bộ phía trước nhà.

- Tường xây gạch không nung VXM mác 50. Trát tường, trần VXM mác 75, lăn sơn trực tiếp 03 nước theo quy phạm. Nền, sàn lát gạch Ceramic KT 500x500mm. Mái vì kèo BTCT gác xà gồ, lợp mái tôn giả ngói. Hệ thống cửa

đi, cửa sổ dùng cửa khung nhựa lõi thép gia cường pano kính dày 5mm. Hoa sắt cửa sổ thép vuông đặc 14x14mm sơn chống gỉ.

b) Giải pháp kết cấu:

- Móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2, mác 200, kích thước 1,2x1,2m; giằng móng tiết diện 220x300mm; lót móng bê tông đá 4x6, mác 100, dày 100mm.

- Kết cấu nhà bằng khung BTCT đá 1x2, mác 200 đồ toàn khối gồm: Hệ cột tròn đường kính 300mm; dầm tiết diện 220x300mm; sàn dày 100mm.

c) Giải pháp cấp điện: Nguồn điện cấp cho công trình lấy từ nguồn cấp điện trong khu vực, cấp điện đến tủ điện tổng đặt tại tầng 01. Tủ điện tổng sử dụng dây dẫn CU/PVC đi ngầm trong tường, trên trần nhà cấp điện đến các thiết bị sử dụng điện.

7.2.2. *Hạng mục đường vào làng học sinh và đường nội bộ bên trong:*

- Đường vào làng học sinh: Làm mới tuyến đường nối từ đường nhựa vào trong làng học sinh bằng đường đắp đất, nền đường rộng $B_n = 5,0m$, đắp đất đầm chặt K95.

- Đường nội bộ bên trong: Làm mới các đường nội bộ nối giữa các dãy nhà ở học sinh và nối ra trục đường nội bộ chính hiện có bề rộng mặt đường 1,0m. Mặt đường bê tông mác 200, dày 80mm.

7.2.3. *Hạng mục cổng:*

- Phá dỡ cổng hiện trạng, xây dựng mới cổng về phía đường vào trường học. Cổng chính rộng 4,0m và cổng phụ rộng 1,2m. Trụ cổng chính kích thước 600x600mm cao 3,0m; trụ cổng phụ kích thước 400x400mm cao 2,5m. Trụ cổng bằng cột BTCT, xây bao bằng gạch không nung VXM mác 50, trát VXM mác 75, sơn trực tiếp 03 theo quy phạm. Cánh cổng mở quay 02 cánh bằng thép hộp 80x40x3mm, 60x30x2mm, 30x30x1,4mm. Biển hiệu trường sử dụng khung thép bằng sắt hộp 40x20x2mm mạ kẽm.

- Kết cấu cổng bằng BTCT đá 1x2 mác 200 gồm: Móng đơn kích thước 1,0x1,0m; trụ cột tiết diện 220x220mm.

7.2.4. *Hạng mục tường rào:*

a) Tường rào kín xây gạch:

- Tường rào xây gạch không nung bổ trụ 220x220mm cách nhau 3,0m. Vữa xây xi măng mác 50, trát VXM mác 75, sơn trực tiếp 03 nước theo quy phạm.

- Móng tường rào xây đá hộc VXM mác 75; lót móng bê tông 4x6 mác 100, dày 100mm; giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200.

b) Tường rào thoáng bằng lưới thép: Lưới thép B40 mạ kẽm, có cột thép mã kẽm D76 cách đều 2,0m. Móng cột thép bằng BT đá 1x2 mác 200.

7.2.5. *Nhà trực bảo vệ:*

- Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình vuông kích thước 3,22x3,22m. Chiều cao công trình 4,75m (tính từ cốt sân đến cốt đỉnh mái), trong đó: Cốt nền nhà tại cốt ± 0.000 cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,45m; tầng 1 cao 3,3m; mái cao 1,0m.

- Tường xây gạch không nung, VXM mác 50. Tường, trần trát VXM mác 75 lăn sơn trực tiếp 03 nước theo quy phạm. Nền nhà lát gạch Ceramic KT 500x500mm. Mái dựng vì kèo thép, gác xà gỗ, lợp mái tôn. Hệ thống cửa đi, cửa sổ dùng cửa nhựa lõi thép, pa nô kính dày 5mm. Cửa sổ có hoa sắt bảo vệ.

- Móng xây đá hộc VXM mác 50; lót móng bê tông đá 4x6 mác 100 dày 100mm. Kết cấu thân xây tường chịu lực, mái dầm sàn BTCT đá 1x2 mác 200.

8. Tổng mức đầu tư: 7.524.417.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	6.450.063.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	259.802.674	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	672.067.769	đồng;
- Chi phí khác	:	53.261.372	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	89.222.338	đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

9. Nguồn vốn: Nguồn sự nghiệp giáo dục và đào tạo ngân sách tỉnh.

10. Thời gian thực hiện: Không quá 02 năm (2021-2022).

11. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án ĐTXD chuyên ngành hoặc Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực.

Điều 2. Giao Ban QLDA ĐTXD huyện Mường Lát (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND huyện Mường Lát; Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Mường Lát; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.(M1d74)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án: Sửa chữa, cải tạo làng học sinh Trường THPT Mường Lát, huyện Mường Lát

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	Chi phí xây dựng	Gxd	Dự toán chi tiết	5.863.693.636	586.369.364	6.450.063.000
II	Chi phí quản lý dự án	Gqlda	$(G_{XD} + G_{TB})^{\text{trước VAT}} \times 3,282\% \times 1,35$	259.802.674		259.802.674
III	Chi phí tư vấn ĐTXD	Gtv		611.503.762	60.564.007	672.067.769
1	Chi phí khảo sát địa chất, địa hình		QĐ số 97/QĐ-BQL ngày 11/5/2021	67.112.727	6.711.273	73.824.000
2	Chi phí lập BC kinh tế kỹ thuật		nt	252.261.818	25.226.182	277.488.000
3	Chi phí thẩm tra thiết kế		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,258\%$	15.128.330	1.512.833	16.641.163
4	Chi phí thẩm tra dự toán		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,250\%$	14.659.234	1.465.923	16.125.158
5	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,432\%$	25.331.157	2.533.116	27.864.272
6	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu XL		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$	5.863.694		5.863.694
7	Chi phí giám sát thi công XD		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 3,285\% \times 1,2$	231.146.803	23.114.680	254.261.483
IV	Chi phí khác	Gk		52.792.277	469.095	53.261.372
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN		$G_{GS}^{\text{trước VAT}} \times 5\%$	11.557.340		11.557.340
2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư XDCT		$TMĐT \times 0,019\% \times 50\%$	706.343		706.343
3	Chi phí bảo hiểm công trình		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,08\%$	4.690.955	469.095	5.160.050
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		$(TMĐT) \times 0,482\%$	35.837.638		35.837.638
V	Chi phí dự phòng	GDP	$(G_{XD} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) \times 1,2\%$			89.222.338
	TỔNG CỘNG (làm tròn)					7.524.417.000